|  |  |
| --- | --- |
| UBND HUYỆN LỆ THỦY**TRƯỜNG TH SỐ 1 HỒNG THỦY** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM 2023 (1)**

**(Ngày 28 tháng  12 năm 2023)(2)**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: HOÀNG THỊ HÀ NHI  Ngày tháng năm sinh: 09/10/1983

- Chức vụ/chức danh công tác: Kế toán

- Cơ quan/đơn vị công tác: Trường Tiểu học số 1 Hồng Thủy

- Nơi thường trú: TT Kiến Giang – Lệ Thủy – Quảng Bình

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân(3): 044183009296 ngày cấp 15/08/2021 nơi cấp Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: HOÀNG QUẢNG HẢO Ngày tháng năm sinh: 01/03/1979

- Nghề nghiệp: Giáo viên

- Nơi làm việc (4): Trường THCS Phong Thủy

- Nơi thường trú: TT Kiến Giang – Lệ Thủy – Quảng Bình

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân(3): 0440790000129 ngày cấp 09/07/2019 nơi cấp Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên: HOÀNG QUẢNG HẢI HOÀNG  Ngày tháng năm sinh: 26/07/2010

- Nơi thường trú: TT Kiến Giang – Lệ Thủy – Quảng Bình

- Nghề nghiệp: Học sinh

3.2. Con thứ hai (trở lên):

- Họ và tên: HOÀNG QUẢNG HẢI ĐĂNG  Ngày tháng năm sinh: 31/12/2012

- Nơi thường trú: TT Kiến Giang – Lệ Thủy – Quảng Bình

- Nghề nghiệp: Học sinh

**II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN(5)**

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất(6):

1.1. Đất ở(7):

1.1.1. Thửa thứ nhất:

- Địa chỉ(8): Tổ dân phố Thượng Giang – TT Kiến Giang - Lệ Thủy – Quảng Bình

- Diện tích(9): 91m2.

- Giá trị(10): 200.000.000đ.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng(11): Số CX477651 ngày 10/08/2020 do Sở tài Nguyên & Môi Trường tỉnh Quảng Bình cấp.

- Thông tin khác (nếu có)(12):..........................................................................................

1.1.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thửa thứ nhất.

1.2. Các loại đất khác (13):

1.2.1. Thửa thứ nhất:

- Loại đất:....................................... Địa chỉ:..................................................................

- Diện tích:....................................................................................................................

- Giá trị (10);...................................................................................................................

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng:................................................................................

- Thông tin khác (nếu có):..............................................................................................

1.2.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thửa thứ nhất.

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ nhất: Nhà ở

- Địa chỉ: Tổ dân phố Thượng Giang – TT Kiến Giang – Lệ Thủy – Quảng Bình

- Loại nhà(14) Hai tầng. Cấp III.

- Diện tích sử dụng (15): 65m2

- Giá trị(10): 500.000.000đ

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: Số CX477651 ngày 10/08/2020 do Sở tài Nguyên & Môi Trường tỉnh Quảng Bình cấp.

- Thông tin khác (nếu có):..............................................................................................

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất.

2.2. Công trình xây dựng khác (16):

2.2.1. Công trình thứ nhất:

- Tên công trình: ........................... Địa chỉ:...............................................

- Loại công trình: .......................... cấp công trình: ...................................

- Diện tích:....................................................................................................................

- Giá trị(10): .........................................................................................................

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....................................................................

- Thông tin khác (nếu có): .................................................................................

2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.

3. Tài sản khác gắn liền với đất(17):

3.1. Cây lâu năm(18):

- Loại cây: ........................ Số lượng: ...................... Giá trị(10): ........................

- Loại cây: ........................ Số lượng: ....................... Giá trị(10): ......................

3.2. Rừng sản xuất(19):

- Loại rừng: ......................... Diện tích: ................... Giá trị(10): .........................

- Loại rừng: ......................... Diện tích: ................... Giá trị(10): .........................

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất:

- Tên gọi: ......................... Số lượng: ........................... Giá trị(10): ......................

- Tên gọi: ......................... Số lượng: ........................... Giá trị(10): ......................

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên(20). Không

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên(21). Không

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): Không

6.1. Cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu: ........................ Số lượng: ...................... Giá trị: ........................

- Tên cổ phiếu: ........................ Số lượng: ...................... Giá trị: ........................

6.2. Trái phiếu:

- Tên trái phiếu: ........................ Số lượng: ...................... Giá trị: ........................

- Tên trái phiếu: ........................ Số lượng: ...................... Giá trị: ........................

6.3. Vốn góp (22):

- Hình thức góp vốn: .......................................... Giá trị: ................................

- Hình thức góp vốn: .......................................... Giá trị: .................................

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác (23):

- Tên giấy tờ có giá: .......................................... Giá trị: ................................

- Tên giấy tờ có giá: .......................................... Giá trị: ................................

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tầu bay, tầu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)(24): Không

- Tên tài sản:.................................................. ........................ Số đăng ký: ...................... Giá trị: ........................

- Tên tài sản:.................................................. ........................ Số đăng ký: ...................... Giá trị: ........................

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)(25):

- Tên tài sản: ...................... Năm bắt đầu sở hữu: ................ Giá trị: .................

- Tên tài sản: ...................... Năm bắt đầu sở hữu: ................ Giá trị: .................

8. Tài sản ở nước ngoài(26).

9. Tài khoản ở nước ngoài(27):

- Tên chủ tài khoản: ..................................., số tài khoản: ...............................

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: ..................

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai(28): 208.000.000đ

- Tổng thu nhập của người kê khai: 70.000.000đ

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): 138.000.000đ

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: Không

- Tổng các khoản thu nhập chung: Không

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM (29) (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này):**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Loại tài sản, thu nhập** | **Tăng (30)/giảm (31)** | **Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập** |
| **Số** **lượng tài sản** | **Giá trị tài sản, thu nhập** |
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất1.1. Đất ở1.2. Các loại đất khác2. Nhà ở, công trình xây dựng2.1. Nhà ở2.2. Công trình xây dựng khác3. Tài sản khác gắn liền với đất3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):6.1. Cổ phiếu6.2. Trái phiếu6.3. Vốn góp6.4. Các loại giấy tờ có giá khác7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tầu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...).7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).8. Tài sản ở nước ngoài.9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai(32). |   |   +208 triệu  |  Thu nhập từ tiền lương, tiền công |

|  |  |
| --- | --- |
| *Hồng Thủy, ngày 29 tháng 12 năm 2023***NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI***(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)* | *Hồng Thủy ngày 28 tháng 12 năm 2023***NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN***(Ký, ghi rõ họ tên)* |

   **(Phụ trách trường ký tên đóng dấu)**

 **Trương Thị Huế**  **Hoàng Thị Hà Nhi**